

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2026

**GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG
PHƯỜNG AN HẢI**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13, ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TTBTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 358/QĐ-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch UBND phường An Hải về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước 6 tháng cuối năm 2025;

Xét đề nghị của Bộ phận Kế toán cơ quan,

QUYẾT ĐỊNH:

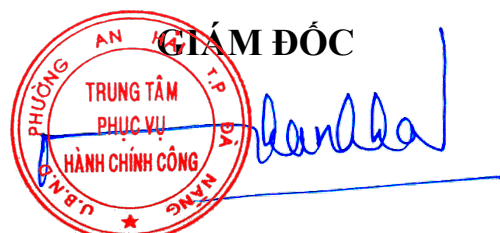
Điều 1. Công bố công khai dự toán ngân sách năm 2026 của Trung tâm Phục vụ hành chính công phường An Hải (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tập thể lãnh đạo, CBCC Trung tâm Phục vụ hành chính công phường An Hải quán thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND phường;
- Phòng KTHT&ĐT phường;
- Lưu: VT.



Dương Thanh Hà

Trung tâm Phục vụ hành chính công phường An Hải
Chương: 833

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

*(Kèm theo Quyết định số 16 /QĐ- VH TT ngày 15 tháng 01 năm 2026
của Trung tâm Phục vụ hành chính công phường An Hải)*

Đvt: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu	1.705
1	Số thu phí, lệ phí, thu khác	1.705
1.1	Lệ phí	35
	Lệ phí hộ tịch	10
	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	10
	Lệ phí đăng ký kinh doanh	15
1.2	Phí	1.670
	Phí lĩnh vực đường bộ	1.200
	Phí chứng thực	300
	Phí thẩm định tiêu chuẩn điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực y tế	60
	Phí thẩm định tiêu chuẩn điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực CN, TM, XD	15
	Phí lưu hành sản phẩm hàng hóa	15
	Phí khai thác sử dụng thông tin trong CSDLQG về dân cư	80
2	Số nộp ngân sách	474
2.1	Lệ phí	35
	Lệ phí hộ tịch	10
	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	10
	Lệ phí đăng ký kinh doanh	15
2.2	Phí	264
	Phí lĩnh vực đường bộ (20%)	240
	Phí chứng thực (50%)	150
	Phí thẩm định tiêu chuẩn điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực y tế (30%)	15
	Phí thẩm định tiêu chuẩn điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực CN, TM, XD (30%)	4,5
	Phí lưu hành sản phẩm hàng hóa (10%)	1,5
	Phí khai thác sử dụng thông tin trong CSDLQG về dân cư (50%)	40
3	Chi từ nguồn thu phí được để lại	1.216
3.1	Chi quản lý hành chính	1.216
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.216
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	4.229,579
1	Chi quản lý hành chính	4.229,579

1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.607,234
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	622,335
2	Nghiên cứu khoa học	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>	
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>	
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp Tài Nguyên	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
11	Chi Chương trình mục tiêu	
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	
	<i>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)</i>	
2	Chi Chương trình mục tiêu	
	<i>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)</i>	